

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
Tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 6 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân 6 tháng đầu năm 2010 so với 6 tháng đầu năm 2009
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 6 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 5 năm 2010</i>	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,13	108,69	104,78	100,22	108,75
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,97	109,33	105,94	100,37	109,25
1- Lương thực	109,58	109,34	102,27	99,17	111,27
2- Thực phẩm	109,25	109,22	107,03	100,71	108,50
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,75	110,21	106,53	100,59	110,16
II. Đồ uống và thuốc lá	109,55	108,01	104,96	100,62	107,87
III. May mặc. mũ nón. giày dép	107,25	106,86	103,83	100,33	106,70
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	117,73	116,23	109,08	100,01	115,62
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,94	105,06	103,26	100,48	105,16
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	102,40	103,28	101,84	100,21	103,20
VII. Giao thông	112,77	114,82	102,44	99,29	118,27
VIII. Bưu chính viễn thông	94,65	98,25	98,84	100,49	96,08
IX. Giáo dục	104,71	106,52	100,85	100,09	106,42
X. Văn hoá. giải trí và du lịch	105,00	104,04	103,07	100,36	102,86
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	113,13	111,32	107,66	100,46	112,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	143,02	132,43	100,30	103,09	139,03
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,98	105,53	100,41	99,83	107,67

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng